BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2014/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2014*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục hàng hóa theo mã số HS thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 04 tháng 12 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 28 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư ban hành Danh mục hàng hóa theo mã số HS thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành Danh mục hàng hóa theo mã số HS thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông (Danh mục) tại Phụ lục kèm theo.

Danh mục được lập dựa trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Các trường hợp Phụ lục chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều thuộc Danh mục; Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều thuộc Danh mục; Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới thuộc Danh mục.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm thông tin và truyền thông tại Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Bắc Son

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA THEO MÃ SỐ HS THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BTTTT ngày 17/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp, dạng tập có chữ nổi
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - - - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	Sách chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật (kể cả sách dành cho thiếu nhi hoặc sách điện tử trong các thiết bị lưu trữ dữ liệu)
4901.99.90	- - - Loại khác	
4902	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	
4902.90	- Loại khác	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	
4902.90.90	- - Loại khác	
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	**Bản nhạc in đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	Quả địa cầu (có in hình bản đồ hoặc kèm theo sách, hoặc minh họa cho sách)
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	Dạng quyển, dạng tờ rời, tờ gấp
4905.99.00	- - Loại khác	
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**	**Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước phát hành và chúng có, hoặc sẽ có giá trị, có mệnh giá được công nhận; ấn phẩm có in sẵn tem,…**
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.21	- - Tem bưu chính	Tem bưu chính, bao gồm cả tem khối (souvenir sheet miniature sheet, block) mới phát hành, chưa sử dụng
4907.00.29	- - Loại khác	Thư nhẹ máy bay (Aerogramme); phong bì, bưu ảnh có in sẵn tem (pre-stamped envelope, postcard) mới phát hành, chưa sử dụng
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	
4911.10.90	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	Tranh, bản thiết kế và ảnh (không bao gồm ảnh nghệ thuật) các loại:
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	
4911.91.29	- - - - Loại khác	
	- - - Tranh in và ảnh khác:	
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	
4911.91.39	- - - - Loại khác	
4911.91.90	- - - Loại khác	
4911.99	- - Loại khác:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	
4911.99.90	- - - Loại khác	Bản khắc, bản in, bản in lito có nội dung thay sách hoặc dùng để minh họa cho sách (không thuộc nhóm 9702.00.00) và loại khác
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.10.90	- - Loại khác	
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	
8415.20.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.20.90	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Dùng cho máy bay:	
8415.81.11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	
8415.81.12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	
8415.81.19	- - - - Loại khác	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.81.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.81.29	- - - - Loại khác	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.81.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.81.39	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8415.81.91	- - - - Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
	- - - - Loại khác:	
8415.81.93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	
8415.81.94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	
8415.81.99	- - - - - Loại khác	
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	
8415.82.19	- - - - Loại khác	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.82.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.82.29	- - - - Loại khác	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.82.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.82.39	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8415.82.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.82.99	- - - - Loại khác	
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	
8415.83.19	- - - - Loại khác	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.83.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.83.29	- - - - Loại khác	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.83.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	
8415.83.39	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8415.83.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8415.83.99	- - - - Loại khác	
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	
8415.90.19	- - - Loại khác	
	- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	
8415.90.25	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	
8415.90.29	- - - - Loại khác	
	- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	
8415.90.35	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	
8415.90.39	- - - - Loại khác	
	- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	
8415.90.45	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	
8415.90.49	- - - - Loại khác	
84.18	**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	
8418.10.90	- - Loại khác	
	- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21.00	- - Loại sử dụng máy nén	
8418.29.00	- - Loại khác	
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	
8418.30.90	- - Loại khác	
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	
8418.40.90	- - Loại khác	
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:	
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	
8418.50.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8418.50.99	- - - Loại khác	
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	
8418.69	- - Loại khác:	
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	
8418.69.30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:	
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	
8418.69.49	- - - - Loại khác	
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	
8418.69.90	- - - Loại khác	
	- Bộ phận:	
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	
8418.99.40	- - - Panô nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	
8418.99.90	- - - Loại khác	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8419.89.19	- - - - Loại khác	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	
8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	**Máy đóng sách (bao gồm: máy khâu sách loại đóng thép hoặc khâu chỉ, máy vào bìa, máy gấp sách, máy kẹ mã liên hợp, dây chuyền liên hợp hoàn thiện sản phẩm in và loại khác)**
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	
8440.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát trữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, ống in và các bộ phận khác; tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	Máy in offset, in theo tờ rời
8443.13.00	- - Máy in offset khác	Máy in offset khác
8443.14.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in flexo
8443.15.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo
8443.16.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	Máy in flexo
8443.17.00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	Máy in ống đồng
8443.19.00	- - Loại khác	Máy in lưới - (silk screen) và loại khác
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy, scan hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:
8443.31.10	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun (đơn màu hoặc đa màu)
8443.31.20	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser	Máy in - copy, in bằng công nghệ laser (đơn màu hoặc đa màu)
8443.31.30	- - - Máy in - copy - fax kết hợp	Máy in - copy - scan - fax kết hợp (đơn màu hoặc đa màu)
8443.31.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.32.10	- - - Máy in kim	
8443.32.20	- - - Máy in phun	
8443.32.30	- - - Máy in laser	
8443.32.40	- - - Máy fax	
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	
8443.32.90	- - - Loại khác	
8443.39	- - Loại khác:	
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):	
8443.39.11	- - - - Loại màu	
8443.39.19	- - - - Loại khác	
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	
8443.39.40	- - - Máy in phun	
8443.39.90	- - - Loại khác	
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.43
8443.99	- - Loại khác:	
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	
8443.99.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm, 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản**	
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	
8469.00.90	- Loại khác	
84.70	**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	
8470.29.00	- - Loại khác	
8470.30.00	- Máy tính khác	
8470.50.00	- Máy tính tiền	
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	
8470.90.20	- - Máy kế toán	
8470.90.90	- - Loại khác	
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	
8471.30.90	- - Loại khác	
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	
8471.41.90	- - - Loại khác	
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	
8471.49.90	- - - Loại khác	
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	
8471.50.90	- - Loại khác	
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	
8471.60.90	- - Loại khác	
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	
8471.70.30	- - Ổ băng	
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	
8471.70.99	- - - Loại khác	
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	
8471.80.90	- - Loại khác	
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	
8471.90.90	- - Loại khác	
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**	
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**	
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	
8473.10.90	- - Loại khác	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8473.29.00	- - Loại khác	
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	
8473.30.90	- - Loại khác	
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	
8473.40.19	- - - Loại khác	
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	
8473.50.19	- - - Loại khác	
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	
8476.29.00	- - Loại khác	
	- Máy khác:	
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	
8476.89.00	- - Loại khác	
8476.90.00	- Bộ phận	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất;	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
	thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	
8486.10.90	- - Loại khác	
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	
8486.20.39	- - - Loại khác	
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	
8486.20.49	- - - Loại khác	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	
8486.20.59	- - - Loại khác	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	
8486.20.99	- - - Loại khác	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	
8486.90.15	- - - - Loại khác	
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	
8486.90.19	- - - Loại khác	
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	
8486.90.25	- - - - Loại khác	
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8486.90.27	- - - - Loại khác	
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	
8486.90.29	- - - Loại khác	
	- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	
8486.90.33	- - - - Loại khác	
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	
8504.40.19	- - - Loại khác	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông	
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện lắp liền:	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	
8508.19.90	- - - Loại khác	
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	
8508.70.90	- - Loại khác	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	
8516.50.00	- Lò vi sóng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	Máy điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao)
8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	Điện thoại di động tế bào hoặc điện thoại di động dùng trong mạng không dây khác
8517.18.00	- - Loại khác	Thiết bị điện thoại vô tuyến MF, HF, VHF, UHF dùng cho nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất, nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không, thiết bị đầu cuối người sử dụng, thiết bị đầu cuối vệ tinh dùng cho nghiệp vụ hàng hải, thiết bị thu phát vô tuyến hàng hải; Loại khác
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	Thiết bị trạm gốc (GSM, CDMA 2000-1x, W-CDMA FDD, DECT, PHS, hệ thống băng rộng), thiết bị thu phát gốc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	
	- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	Router, Bridge, modem
8517.62.29	- - - - Loại khác	
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	
8517.62.49	- - - - Loại khác	
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	
8517.62.59	- - - - Loại khác	Thiết bị vô tuyến điện nghiệp dư; Loại khác
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	
8517.62.69	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	
8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp/cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8517.62.99	- - - - Loại khác	
8517.69.00	- - Loại khác	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát chuẩn (tần số, thời gian), thiết bị khuếch đại sóng vô tuyến điện trong trạm vệ tinh, thiết bị vi ba; Loại khác
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (telephones for cellular networks)	
8517.70.29	- - - Loại khác	
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	
8517.70.39	- - - Loại khác	
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	
8517.70.99	- - - Loại khác	
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8518.10	- Micro và giá micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	
8518.10.90	- - Loại khác	
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	
8518.21.90	- - - Loại khác	
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	
8518.22.90	- - - Loại khác	
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	
8518.29.90	- - - Loại khác	
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	
8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	
8518.30.59	- - - Loại khác	
8518.30.90	- - Loại khác	
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	
8518.40.90	- - Loại khác	
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	
8518.50.20	- - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	
8518.50.90	- - Loại khác	
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	
8518.90.90	- - Loại khác	
85.19	**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	
8519.20.20	- - Loại khác	
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	
8519.81.20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	
	- - - Máy sao âm:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	
8519.81.49	- - - - Loại khác	
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	
8519.81.69	- - - - Loại khác	
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	
8519.81.79	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	
8519.81.99	- - - - Loại khác	
8519.89	- - Loại khác:	
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	
8519.89.30	- - - Của loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh	
8519.89.90	- - - Loại khác	
85.21	**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	
8521.10.90	- - Loại khác	
8521.90	- Loại khác:	
	- - Đầu đĩa laser:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	
8521.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	
8521.90.99	- - - Loại khác	
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	
	- - Loại khác:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	
8522.90.99	- - - Loại khác	
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	
8523.21.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	
8523.29.19	- - - - - Loại khác	
	- - - - Loại khác:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	
8523.29.29	- - - - - Loại khác	
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	
8523.29.33	- - - - - Băng video	
8523.29.39	- - - - - Loại khác	
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	
8523.29.49	- - - - - Loại khác	
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	
8523.29.52	- - - - - Băng video	
8523.29.59	- - - - - Loại khác	
	- - - - Loại khác:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	
8523.29.69	- - - - - Loại khác	
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8523.29.79	- - - - - Loại khác	
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho phim điện ảnh	
8523.29.89	- - - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính	
8523.29.92	- - - - - Loại khác	
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.29.99	- - - - - Loại khác	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	
8523.41.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	
8523.49.13	- - - - - Loại khác	
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.49.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.49.99	- - - - Loại khác	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	
8523.51.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8523.51.29	- - - - - Loại khác	
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.51.90	- - - - Loại khác	
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	
8523.59	- - Loại khác:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	
	- - - Loại khác, chưa ghi:	
8523.59.21	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	
8523.59.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.59.90	- - - - Loại khác	
8523.80	- Loại khác:	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	
8523.80.59	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
	dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.80.99	- - - Loại khác	
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	Thiết bị phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá, phát thanh quảng bá
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	Thiết bị phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá, phát thanh quảng bá có gắn với thiết bị thu
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	
8525.80.10	- - Webcam	
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	
8525.80.39	- - - Loại khác	
8525.80.40	- - Camera truyền hình	
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	
8526.10	- Rađa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	
8526.10.90	- - Loại khác	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
		dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí), thiết bị rađa khác (dò tìm cho phòng không), thiết bị nhận dạng bằng sóng vô tuyến điện; Loại khác
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	
8526.91.90	- - - Loại khác	
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	
85.27	**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.13.10	- - - Loại xách tay	
8527.13.90	- - - Loại khác	
8527.19	- - Loại khác:	
	- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:	
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	
8527.19.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	
8527.19.99	- - - - Loại khác	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21.00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	
8527.29.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.91.10	- - - Loại xách tay	
8527.91.90	- - - Loại khác	
8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527.92.10	- - - Loại xách tay	
	- - - Loại khác:	
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	
8527.92.99	- - - - Loại khác	
8527.99	- - Loại khác:	
8527.99.10	- - - Loại xách tay	
	- - - Loại khác:	
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	
8527.99.99	- - - - Loại khác	
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.41.10	- - - Loại màu	
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	
8528.49	- - Loại khác:	
8528.49.10	- - - Loại màu	
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	
	- Màn hình khác:	
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	
8528.59	- - Loại khác:	
8528.59.10	- - - Loại màu	
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	
	- Máy chiếu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	
8528.61.90	- - - Loại khác	
8528.69	- - Loại khác:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	
8528.69.90	- - - Loại khác	
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	
8528.71.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	
8528.71.99	- - - - Loại khác	
8528.72	- - Loại khác, màu:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	
	- - - Loại khác:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	
8528.72.99	- - - - Loại khác	
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	
8529.10.29	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	
	- - Loại khác:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	
8529.10.99	- - - Loại khác	
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng	
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	
8529.90.55	- - - - Loại khác	
8529.90.59	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	
8529.90.99	- - - Loại khác	
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	
8532.22.00	- - Tụ nhôm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	
8532.29.00	- - Loại khác	
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	
8532.90.00	- Bộ phận	
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	
8533.10.90	- - Loại khác	
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	
8533.29.00	- - Loại khác	
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	
8533.39.00	- - Loại khác	
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	
8533.90.00	- Bộ phận	
85.34	**Mạch in**	
8534.00.10	- Một mặt	
8534.00.20	- Hai mặt	
8534.00.30	- Nhiều lớp	
8534.00.90	- Loại khác	
8536.69.39	- - - - Loại khác	
8536.90.19	- - - Loại khác	
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	
8537.10.19	- - - Loại khác	
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	
	- - Loại khác:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	
8537.10.99	- - - Loại khác	
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	
8537.20.19	- - - Loại khác	
	- - Bảng điều khiển:	
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	
8537.20.29	- - - Loại khác	
8537.20.90	- - Loại khác	
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.10.11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị radio	
8538.10.19	- - - Loại khác	
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.10.21	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị radio	
8538.10.29	- - - Loại khác	
8538.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	
8538.90.19	- - - Loại khác	
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	
8538.90.29	- - - Loại khác	
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8540.11.00	- - Loại màu	
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	
8540.40.90	- - Loại khác	
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	
8540.79.00	- - Loại khác	
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	
8540.89.00	- - Loại khác	
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn có bước sóng cực ngắn	
8540.99.90	- - - Loại khác	
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**	
8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	
8541.29.00	- - Loại khác	
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô - đun hoặc làm thành tấm	
8541.40.29	- - - Loại khác	
8541.40.90	- - Loại khác	
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	
8541.90.00	- Bộ phận	
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	
8542.33.00	- - Khuếch đại	
8542.39.00	- - Loại khác	
8542.90.00	- Bộ phận	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	
8543.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	
8544.11.90	- - - Loại khác	
8544.19.00	- - Loại khác	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.19	- - - Loại khác	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.29	- - - Loại khác	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.39	- - - Loại khác	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.49	- - - Loại khác	
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	
	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.30.12	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8544.30.13	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8544.30.14	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	
8544.30.19	- - - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.30.99	- - - Loại khác	
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	
8544.42.19	- - - - Loại khác	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	
8544.42.29	- - - - Loại khác	
	- - - Cáp ắc qui:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	
8544.42.33	- - - - - Loại khác	
	- - - - Loại khác:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	
8544.42.39	- - - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	
8544.42.99	- - - - Loại khác	
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	
8544.49.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	
	- - - - Loại khác:	
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	
8544.49.29	- - - - - Loại khác	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	
8544.49.39	- - - - Loại khác	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	
8544.49.49	- - - - Loại khác	
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	
8544.60.19	- - - Loại khác	
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	
8544.60.29	- - - Loại khác	
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	
8544.70.90	- - Loại khác	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	
8548.90.90	- - Loại khác	
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10.00	- Máy quay phim	
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	
9007.20.90	- - Loại khác	
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	
9008.50.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
9008.90.90	- - Loại khác	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	
9013.90.90	- - Loại khác	
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tầu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	
9015.10.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	
9015.80.90	- - Loại khác	
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	
9017.10.10	- - Máy vẽ	
9017.10.90	- - Loại khác	
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa (Theo Thông tư số 156/2011/ TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)	Ghi chú (Hướng dẫn áp dụng)
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	
9030.84.90	- - - Loại khác	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem, phong bì phát hành ngày đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem) và các ấn phẩm tương tự đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng